

Số: /TTr-SVHTTDL

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định
một số chế độ, chính sách đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị
tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 63/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Thực hiện Quyết định số 2112/QĐ-BVHTTDL ngày 14/6/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố danh mục các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II và nhóm III;

Thực hiện Công văn số 1440/UBND-TH về việc Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng các dự thảo Tờ trình và Nghị quyết trình HĐND tỉnh vào kỳ họp chuyên đề tháng 8 năm 2024; Văn bản số 90/TTHĐND-VP ngày 25/6/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc rà soát, trình HĐND tỉnh xử lý một số Nghị quyết theo quy định.

Sau khi rà soát, nghiên cứu các quy định của cấp trên, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trân trọng báo cáo, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định một số chế độ, chính sách đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam, gồm các nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý:

Đối với việc quy định chế độ đãi ngộ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao: Tại Điều 31 Luật TDTT năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TDTT ngày 14 tháng 6 năm 2018, quy định: *“Nhà nước có chính sách phát triển thể thao thành tích cao, đầu tư tập trung xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, huấn luyện viên đạt trình độ quốc gia, quốc tế; tổ chức thi đấu thể thao thành tích cao, tham gia các giải thể thao quốc tế; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thể thao thành tích cao; có chính sách đặc thù cho vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ trong quá trình tập luyện, thi đấu.”*

Đối với định mức trang thiết bị tập luyện và thi đấu của huấn luyện viên, vận động viên: Tại Điều 32; 33 Luật TDTT năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12, 13 Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật TDTT ngày 14 tháng 6 năm 2018:

“Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao

1. Vận động viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

- a) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện tập luyện và thi đấu thể thao;*
- d) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong tập luyện và thi đấu thể thao”;*

“Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao

1. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

- b) Được bảo đảm trang thiết bị huấn luyện;*
- c) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong huấn luyện”;*

Đối với quy định về đối tượng vận động viên, huấn luyện viên năng khiếu tỉnh và vận động viên nghiệp dư tham gia tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh: Tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao:

“Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, trên cơ sở tham khảo các mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn, thi đấu của địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành”.

2. Cơ sở thực tiễn

- Căn cứ khả năng ngân sách và tiềm năng thể mạnh của tỉnh;
- Mặt bằng mức chi theo chế độ và mức hỗ trợ cho huấn luyện viên, vận động viên của các tỉnh trong khu vực đồng bằng Sông Hồng;
- Khai thác thể mạnh các thiết chế thể thao của tỉnh để tiến tới chuẩn bị tốt lực

lượng vận động viên, huấn luyện viên tham gia thi đấu và đăng cai các giải thể thao quốc gia, quốc tế;

- Kịp thời động viên, khuyến khích các vận động viên, huấn luyện viên yên tâm cống hiến, nỗ lực phấn đấu đạt thành tích cao. Trước mắt, tập trung vào đối tượng vận động viên, huấn luyện viên có thành tích xuất sắc và đội tuyển Bóng đá nữ tỉnh Hà Nam về các chế độ tiền thưởng cho các vận động viên đạt huy chương tại các giải thể thao quốc tế;

- Bên cạnh đó, hiện nay các huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao có nhiều kinh nghiệm thi đấu tại các giải vô địch quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, khu vực và quốc tế đang được hưởng mức tiền lương theo quy định tại Điều 3 Nghị định 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu có mức lương là 180.000/người/ngày x 26 ngày (01 tháng) = 4.680.000 đồng. Với mức lương trên so với mức thu nhập mặt bằng chung hiện nay là rất thấp, chưa đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho các vận động viên yên tâm phấn đấu, nỗ lực cống hiến cho sự nghiệp. Đặc biệt các huấn luyện viên, vận động viên trên đều xác định thể thao là một nghề. Do đó, để đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cuộc sống của huấn luyện viên, vận động viên trong quá trình thi đấu và sau thi đấu thì cần có chế độ đãi ngộ đặc biệt;

Vì vậy, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định một số chế độ, chính sách đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam với nội dung chính như sau:

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Khuyến khích, động viên kịp thời đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam nỗ lực tập luyện, thi đấu lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết đảm bảo đúng quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, về ngân sách nhà nước, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam; chế độ tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế; hỗ trợ chế độ đãi ngộ đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ; thuê huấn luyện viên, vận động viên tập huấn và thi đấu cho tỉnh Hà Nam; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn

vào đội tuyển năng khiếu tỉnh; định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu cho đội tuyển thể thao của tỉnh Hà Nam, gồm: Đội tuyển tỉnh, Đội tuyển trẻ tỉnh, Đội năng khiếu tỉnh, Vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Ngày 18 tháng 07 năm 2024 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có Công văn số 576/SVHTTDL-VP về việc đề xuất nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp chuyên đề năm 2024.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 1440/UBND-TH về việc Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng các dự thảo Tờ trình và Nghị quyết và các hồ sơ khác theo quy định trình HĐND tỉnh vào kỳ họp chuyên đề tháng 8 năm 2024.

Ngày 26 tháng 7 Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch đã có văn bản số 607/SVHTTDL-TTHLTĐTT đề nghị đăng tải toàn bộ các dự thảo Tờ trình, Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử Hà Nam.

V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam; chế độ tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế; hỗ trợ chế độ đãi ngộ đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ; thuê huấn luyện viên, vận động viên tập huấn và thi đấu cho tỉnh Hà Nam; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh; định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.

1.2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu cho đội tuyển thể thao của tỉnh Hà Nam, gồm: Đội tuyển tỉnh, Đội tuyển trẻ tỉnh, Đội năng khiếu tỉnh, Vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Chính sách về chế độ dinh dưỡng, thực phẩm chức năng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh

2.1. Chính sách về chế độ dinh dưỡng

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh được hưởng mức ăn hàng ngày trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện là 165.000 đồng/người/ngày (Riêng đối với vận động viên nghiệp dư tham gia tập huấn tuyển chọn bổ sung làm vận động viên năng khiếu tỉnh có số lượng không quá 40 VĐV/năm, thời gian tập trung tập huấn không quá 45 ngày/năm).

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh trong thời gian tập trung thi đấu được hưởng mức ăn hàng ngày như huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ của tỉnh, theo mức quy định hiện hành.

2.2. Chính sách về chế độ thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao

Vận động viên tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao quy định tại Khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018, ngoài được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định còn được hưởng chế độ thực phẩm chức năng là 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hưởng chế độ thực phẩm chức năng theo quyết định cử tập huấn và thi đấu của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

- Không quá 50 ngày đối với Đại hội thể thao toàn quốc.
- Không quá 30 ngày đối với môn cá nhân tại giải vô địch quốc gia.
- Không quá 60 ngày đối với môn tập thể tại giải vô địch quốc gia.
- Không quá 30 ngày đối với môn tập thể tại giải vô địch trẻ, giải nhóm tuổi và các giải thể thao khác.
- Không quá 15 ngày đối với môn cá nhân tại giải vô địch trẻ, giải nhóm tuổi và các giải thể thao khác.

2.3. Nội dung và mức chi dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu Đại hội thể thao toàn quốc

Huấn luyện viên, vận động viên tham gia Đại hội thể thao toàn quốc theo quyết định cử tập huấn, thi đấu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được hưởng mức ăn 480.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 50 ngày và không được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định.

2.4. Thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng

a) Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập huấn nhưng không tham gia tập luyện do bị ốm đau, chấn thương, nghỉ ngày lễ, ngày tết, chủ nhật được giữ nguyên mức ăn theo quy định hiện hành.

b) Tùy thuộc tính chất của từng giải thi đấu, từng môn đầu tư sâu, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức ăn trong thời gian thi đấu do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định (không căn cứ vào Điều lệ giải đấu).

2.3. Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù, thu hút tài năng thể thao đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.

2.3.1. Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia ngoài mức chi đội tuyển quốc gia chi trả, được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/người/ngày đối với vận động viên triệu tập đội tuyển trẻ quốc gia; hỗ trợ thêm 300.000 đồng/người/ngày đối với vận động viên triệu tập đội tuyển quốc gia;

2.3.2. Huấn luyện viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia ngoài mức chi đội tuyển quốc gia chi trả, được hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày đối với huấn luyện viên triệu tập đội tuyển trẻ quốc gia; hỗ trợ thêm 150.000 đồng/người/ngày đối với huấn luyện viên triệu tập đội tuyển quốc gia;

2.3.3. Huấn luyện viên nữ, vận động viên nữ thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập huấn (tập luyện, huấn luyện) và thi đấu, ngoài các chế độ hiện hành còn được hỗ trợ thêm 30.000 đồng/người/ngày; huấn luyện viên nữ, vận động viên nữ môn Bóng đá là 50.000 đồng/người/ ngày;

2.3.4. Đối với vận động viên của tỉnh Hà Nam đạt huy chương tại giải vô địch quốc gia trở lên trong thời gian đang tập trung tập huấn và thi đấu khi có quyết định của đơn vị sử dụng cử đi học Đại học chuyên ngành thể dục thể thao, được hỗ trợ 100% tiền học phí, tiền học bù theo quy định của cơ sở đào tạo.

2.4. Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù đối với đội tuyển Bóng đá nữ Hà Nam và các đoàn thể thao khác

2.4.1. Mức chi thuê huấn luyện viên, vận động viên

Đối với chuyên gia (huấn luyện viên trưởng, Giám đốc kỹ thuật), vận động viên giỏi được hợp đồng chuyển nhượng thi đấu cho đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam theo thời vụ. Trong thời gian tập luyện, thi đấu cùng đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam được chi trả với mức sau và không được hưởng chế độ dinh dưỡng theo quy định hiện hành.

(Đơn vị tính triệu đồng/người/tháng)

STT	Vận động viên, huấn luyện viên	Mức chi/tháng/người
1	Vận động viên hợp đồng trong nước	Không quá 40
2	Vận động viên hợp đồng nước ngoài (Việt kiều)	Không quá 55
3	Chuyên gia (HLV trưởng, Giám đốc kỹ thuật)	Không quá 40
4	Huấn luyện viên nước ngoài	Không quá 60

2.4.2. Thưởng cho các đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam

Tập thể đội tuyển Bóng đá nữ tham gia thi đấu các giải quốc gia đạt thành tích, ngoài được thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Giải thi đấu	Mức thưởng/tập thể		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
1	Vô địch quốc gia	500	300	200
2	Cúp quốc gia	300	200	100
3	Vô địch U19 quốc gia	200	150	100
4	Vô địch U16 quốc gia	150	100	80

2.4.3. Thưởng cho các đoàn thể thao

Các đoàn thể thao thi đấu tại các giải thể thao quốc gia đạt thành tích chung được xếp hạng toàn đoàn theo quy định của Điều lệ giải, mức thưởng cho đoàn vận động viên tham gia thi đấu đạt thứ hạng Nhất, Nhì, Ba toàn đoàn bằng 03 lần mức thưởng tương ứng một huy chương cá nhân vàng, bạc, đồng tại giải đó theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam thi đấu lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia (hoặc theo quy định tại văn bản mới của tỉnh).

2.5. Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc tế

2.5.1. Đối với vận động viên thi đấu cá nhân

Vận động viên được triệu tập tham gia thi đấu các giải thể thao quốc tế lập thành tích, ngoài chế độ thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng			
		HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội Olympic	250	150	90	+90
2	Tham dự chính thức Đại hội Olympic và FIFA World Cup	50			
3	Đại hội Olympic trẻ	60	40	20	+20

4	Đại hội thể thao châu Á	100	60	40	+40
5	Đại hội thể thao Đông Nam Á	35	20	15	+15
II	Giải vô địch thể giới từng môn				
1	Nhóm I	130	80	50	+50
2	Nhóm II	50	30	20	+20
3	Nhóm III	35	20	15	+15
III	Giải vô địch châu Á từng môn				
1	Nhóm I	50	30	20	+20
2	Nhóm II	35	20	15	+15
3	Nhóm III	25	12	8	+8
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn				
1	Nhóm I	30	15	12	+12
2	Nhóm II	25	12	8	+8
3	Nhóm III	15	10	6	+6
V	Đại hội Thể thao khác				
1	Đại hội thể thao quy mô Thế giới khác	50	30	20	+20
2	Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác	25	15	10	+10
3	Giải thể thao quốc tế mở rộng	6	4	3	+3

2.5.2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thể giới, cúp Châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng giành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, Châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.4. Đối với vận động viên thi đấu tập thể

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao tập thể hoặc môn có nội dung thi đấu tập thể tại các giải thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng chung bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng đối với vận động viên thi đấu cá nhân quy định tại khoản 1,2 và 3 của Điều này.

2.5.5. Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế, ngoài chế độ thưởng theo quy định hiện hành thì được thưởng thêm quy định như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên thi đấu cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên đạt giải cá nhân quy định tại khoản 1,2,3 Điều này nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

2.5.6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

2.6. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, huấn luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao như sau:

2.6.1. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, huấn luyện thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2.6.2. Định mức cấp phát trang thiết bị huấn luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên áp dụng cho các môn thể thao được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

2.7. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

Hàng năm dự kiến kinh phí hỗ trợ và thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên là 2.909.300.000 đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định một số chế độ, chính sách đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam. Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Báo cáo đánh giá tác động chính sách).

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, LĐT BXH, Nội vụ, Tư pháp; Thông tin và truyền thông;
- Lãnh đạo Sở VH TTDL;
- Lưu: VT, TTHLTĐTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Đình Quyền

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN, HUẤN LUYỆN THƯỜNG
XUYÊN CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN
(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

TT	Trang bị	Đơn vị tính	Định mức trang thiết bị	Ghi chú
1	Giày thể thao	Đôi/VĐV,HLV	02 đôi/người/năm	
2	Quần áo mùa hè	Bộ/VĐV,HLV	02 bộ/người/năm	
3	Tất thể thao	Đôi/VĐV,HLV	02 đôi/người/năm	
4	Quần áo mùa đông	Bộ/VĐV,HLV	01 bộ/người/năm	
5	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	01 chiếc/người/năm	
6	Dây chun tròn tập thể lực	Mét/VĐV	03 mét/người/năm	
7	Còi	Chiếc/HLV	01 chiếc/người/năm	
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	01 chiếc/người/năm	

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU
CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN

(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

STT	Tên dụng cụ	ĐVT	Định mức trang thiết bị (số lượng/người/thời gian sử dụng)	Đối tượng được cấp	Ghi chú
I. Các môn Võ					
1	Võ phục tập luyện	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV-HLV	
2	Võ phục thi đấu	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV	
3	Bó gối	Đôi	01đôi/người/năm	VĐV	
4	Quần áo ép cân	Bộ	01bộ/người/năm	VĐV	
5	Bịt cổ chân	Đôi	01đôi/người/năm	VĐV	
6	Bao đấm, đá	Chiếc	01 chiếc/3 người/3năm	VĐV	
7	Bàn đấm vuông	Chiếc	01 chiếc/2 người/3năm	VĐV	
8	Bàn đấm tròn	Chiếc	01 chiếc/2 người/3năm	VĐV	
9	Miếng đá lớn	Chiếc	01 chiếc/5 người/3năm	VĐV	
10	Địch đá kép	Đôi	01đôi/2 người/3năm	VĐV	
11	Áo giáp	Chiếc	01chiếc/người/năm	VĐV	
12	Bảo vệ chân + Tay	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV	
13	Ku ki	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
14	Mũ bảo hiểm	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
15	Bịt răng	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV	
16	Găng tập	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV	
17	Găng thi đấu	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
18	Giáp chịu lực	Chiếc	01chiếc/3 người/năm	VĐV	
19	Giáp điện tử	Bộ	02 bộ/đội/3năm	Đội	
20	Thảm tập, thi đấu	Bộ	01 bộ/15 người/5 năm	VĐV	
II. Môn vật					
1	Giày tập chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV-HLV	
2	Giày thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
3	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV-HLV	
4	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
5	Quần áo ép cân	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV	
6	Khố vật tập	Chiếc	03 chiếc/người/năm	VĐV	
7	Khố vật thi đấu	Chiếc	03chiếc/người/năm	VĐV	

8	Nộm vật	Con	01con/5 người/3năm	VĐV	
9	Bó gỏi	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
10	Cân sức khỏe	Chiếc	01 chiếc/đội/năm	Đội	
11	Thảm tập, thi đấu	Bộ	01 bộ/15 người/3 năm	VĐV	
12	Dây leo	Chiếc	01chiếc/10 người/2 năm	VĐV	
III. Môn Quần vợt, Pickleball					
1	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
2	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
3	Giày thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
3	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
4	Bóng	Thùng	02 thùng/người/năm	VĐV	
5	Vợt	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV-HLV	
6	Cước	Bộ	10 bộ/người/năm	VĐV	
7	Mũ	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV	
IV. Môn Điền kinh					
1	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV	
2	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
3	Giày đinh tập chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
4	Giày đinh thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
5	Miếng đệm trải khởiđộng	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
6	Gậy tiếp sức	Bộ	01 bộ/4người/3năm	VĐV	
7	Tạ quả (từ 4 – 7kg)	Quả	01 quả/người/3năm	VĐV	
8	Đĩa (từ 3 – 7kg)	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV	
9	Lao (từ 400gr – 1000gr)	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV	
10	Sào	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV	
11	Bàn đập xuất phát	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV	
12	Rào chạy	Bộ	01 chiếc/đội/3năm	Đội	
13	Ván dậm nhảy	Chiếc	01 chiếc/đội/2năm	Đội	
14	Thước dây	Chiếc	02 chiếc/đội/năm	Đội	
15	Xềng - Trang cát	Chiếc	01chiếc/đội/năm	Đội	
16	Đai lưng an toàn	Chiếc	01chiếc/người/2 năm	VĐV	
V. Môn Bơi, Lặn					
1	Quần áo tập chuyên môn	Chiếc	02 bộ/người/năm	VĐV-HLV	
2	Quần áo thi đấu	Chiếc	02 bộ/người/năm	VĐV	
3	Mũ bơi	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV	
4	Kính bơi	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV-HLV	
5	Ván đập chân	Chiếc	01chiếc/người/năm	VĐV	
6	Chân vịt đơn tập luyện	Chiếc	01chiếc/người/2năm	VĐV	

7	Chân vịt đơn thi đấu	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV	
8	Chân vịt đôi tập luyện	Đôi	01 đôi/người/2năm	VĐV	
9	Chân vịt đôi thi đấu	Đôi	01 đôi/người/2năm	VĐV	
10	Lót chân	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
11	Vòi hơi	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV	
12	Bàn quạt	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
13	Phao tập bơi	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV	
VI. Môn Canoeing (Đua thuyền)					
1	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
2	Áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
3	Chèo	Cái	01 chiếc/người/3năm	VĐV	
4	Thuyền đơn	Chiếc	01 chiếc/người/3 năm	VĐV	
5	Thuyền đôi	Chiếc	01 chiếc/2người/3 năm	VĐV	
6	Thuyền bốn	Chiếc	01 chiếc/4người/3 năm	VĐV	
7	Loa tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	HLV	
8	Miếng đệm trái khởi động	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
9	Áo phao	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
10	Xuồng máy	Chiếc	01 chiếc/đội/5năm	HLV	
11	Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền	Bộ	01 bộ/đội/5năm	HLV	
12	Bộ đàm chịu nước	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	HLV, VĐV	
VII. Môn Bóng đá, Futsal					
1	Mắc cơ	Bộ	02 bộ/đội/năm	Đội	
2	Giày đinh tập chuyên môn	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV-HLV	
3	Giày đinh thi đấu	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV	
4	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	03 bộ/3 màu/người/năm	VĐV	
5	Quần áo thi đấu	Bộ	03 bộ/3 màu/người/năm	VĐV	
6	Áo chiến thuật	Chiếc	03 chiếc/người/năm	VĐV	
7	Áo khoác tập luyện trời mưa	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV-HLV	
8	Bóng tập luyện	Quả	03 quả/người/năm	VĐV	
9	Bóng thi đấu	Quả	03 quả/người/năm	VĐV	
10	Tất tập chuyên dụng	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV	
11	Tất thi đấu	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV	
12	Bịt ống quyển	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV	
13	Túi đựng bóng tập	Chiếc	02 chiếc/đội/năm	Đội	
14	Găng tay thủ môn tập luyện	Đôi	03 đôi/người/năm	HLV-VĐV	
15	Găng tay thi đấu	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV	

16	Cột mốc (Mắc cơ)	Bộ	02 bộ/đội/ năm	Đội	
17	Cột dẫn bóng	Bộ	01 bộ/đội/2 năm	Đội	
18	Túi xách đựng đồ	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV	
19	Bảng chiến thuật	Chiếc	01 chiếc/người/năm	HLV	
20	Lưới cầu môn	Chiếc	02 chiếc/đội/năm	Đội	
21	Bó gói	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV	
22	Cột cầu môn	Bộ	03 bộ/2 năm	Đội	
VIII. Môn Triathlon					
1	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
2	Áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV	
3	Xe đạp tập	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV	
4	Xe đạp thi đấu	Chiếc	01 chiếc/người/3 năm	VĐV	
IX Trang thiết bị dụng cụ tập thể lực					
1	Xe đạp tập	Chiếc	10 chiếc/5 năm	VĐV	
2	Máy tập cơ đùi sau	Bộ	03 bộ/5 năm	VĐV	
3	Giàn tập tạ đa năng	Bộ	03 bộ/5 năm	VĐV	
4	Ghế tập cơ đùi, cơ háng	Bộ	03 bộ/5 năm	VĐV	
5	Ghế tập tạ	Chiếc	10 chiếc/5 năm	VĐV	
6	Máy tập cơ chân sau	Bộ	03 bộ/5 năm	VĐV	
7	Máy chạy	Chiếc	05 chiếc/5 năm	VĐV	
8	Bộ tạ	Bộ	20 VĐV/bộ/2 năm	VĐV	
9	Khung nâng gói, đu xà	Bộ	2 bộ/5 năm	VĐV	